

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

## NĂM 2016

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1/ Thông tin khái quát

- Tên Giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700403867
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 104.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
- Số điện thoại: 0650 3718031 - 3718030
- Số fax: 0650 3718026
- Website: [www.tac.com.vn](http://www.tac.com.vn)
- Mã cổ phiếu: GTA

#### 2/ Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An tiền thân là doanh nghiệp cổ phần 100% vốn Nhà nước do 10 doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam) góp vốn thành lập từ tháng 01 năm 2002. Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000035 ngày 24 tháng 12 năm 2001, có trụ sở đặt tại Đại lộ Bình Dương – Phường Thuận Giao – Thị Xã Thuận An – Tỉnh Bình Dương.

Vị trí Công ty đặt tại trung tâm các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cách thành phố Hồ Chí Minh 23 km, cách thị xã Thủ Dầu Một 7 km.

Diện tích mặt bằng trụ sở Công ty đặt tại Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương là: 29.877 m<sup>2</sup> trong đó, diện tích nhà xưởng sản xuất là: 14.547 m<sup>2</sup> (chiếm 49% tổng diện tích), đường giao thông nội bộ, sân bãi là: 11.376,5 m<sup>2</sup> (chiếm 38% tổng diện tích), sân vườn cây xanh là 3.963,5 m<sup>2</sup> (chiếm 13% tổng diện tích).

Tháng 04 năm 2005, thực hiện theo quyết định số 193/QĐ-KHĐT ngày 02 tháng 03 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, Công ty Cổ phần Chế

biển Gỗ Thuận An bán 49% cổ phiếu của các cổ đông sáng lập ra thị trường cho các nhà đầu tư khác.

Tháng 01 năm 2006, công ty đã phát hành thêm 4,4 triệu cổ phiếu để đầu tư dự án xây dựng nhà máy tại Xã Minh Hưng – Huyện Chơn Thành – Tỉnh Bình Phước, nâng vốn điều lệ của công ty lên mức **84,0775** tỷ đồng.

Diện tích mặt bằng chi nhánh của Công ty đặt tại huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước (Nhà máy chế biến gỗ Bình Phước – Giai đoạn 1) là: 195.000 m<sup>2</sup> trong đó, diện tích nhà xưởng là 27.080 m<sup>2</sup>.

Ngày 23 tháng 07 năm 2007, Công ty CP chế biến gỗ Thuận An chính thức niêm yết 8.407.750 Cổ phiếu lên Trung tâm giao dịch Chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán **GTA** và **GTA** đã trở thành cổ phiếu đầu tiên trong năm 2007 niêm yết và giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và cũng là cổ phiếu đầu tiên áp dụng quy định mới về giá chào sàn.

Ngày 22/10/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 200/UBCK-GCN cho Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An với số lượng 1.992.250 cổ phiếu nhằm huy động vốn đầu tư tiếp nhà máy Bình Phước, nâng tổng vốn điều lệ lên thành **104** tỷ đồng.

Trong thời gian từ 12/03/2008 đến 12/06/2008, Công ty đã tiến hành mua lại 270.000 cổ phiếu quỹ, với mức giá bình quân 16.177 đồng/CP, tương đương 4.367.674.414 đồng.

Ngày 26/06/2008 Công ty đã tiến hành chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cao su Chư Prông số tiền 1.438.111.250 đồng với mức giá chuyển nhượng là 3.595.278.125 đồng.

Từ 24/03/2011 đến 24/06/2011, Công ty đã tiến hành mua lại 300.000 cổ phiếu quỹ, với mức giá bình quân 7.892 đồng/CP, tương đương 2.367.661.471 đồng. Tính đến 31/12/2011 tổng số cổ phiếu quỹ Công ty đã mua lại là 570.000 cổ phiếu.

Tính đến 31/12/2014, thực hiện theo chủ trương tái cơ cấu doanh nghiệp của tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, 8 cổ đông sáng lập thuộc các Công ty cao su trong ngành đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

Như vậy, cơ cấu cổ đông đến nay chỉ còn 2 cổ đông sáng lập là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, chiếm 59,7% vốn điều lệ của Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

### **3/ Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

#### **Ngành nghề kinh doanh :**

- ✓ Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ.
- ✓ Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại;

#### **Địa bàn kinh doanh:**



Trong năm 2016 Công ty tập trung sản xuất những mặt hàng trong nhà với những sản phẩm yêu cầu kỹ thuật tinh tế và có giá trị kinh tế cao. Thị trường xuất khẩu trong năm 2016 chủ yếu là: Mỹ, Hà Lan, Australia và Pháp.

Các sản phẩm của Công ty hoàn toàn sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng trong nước (cao su và trầm) cho nên có thể chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất, hạn chế việc tăng chi phí từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Để đạt được hiệu quả cao hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, song song với việc duy trì và phát triển thị trường Mỹ và Châu Âu đang có thế lực. Công ty đang nỗ lực hiện đại hoá công tác tổ chức quản lý nhằm giảm chi phí sản xuất, tạo thế mạnh cho việc cạnh tranh mạnh mẽ để mở rộng thị trường tiêu thụ đồ gỗ sang các thị trường tiêu thụ khác trong khu vực.

#### **4/ Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

##### **Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty**

- Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị: có 07 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bỏ phiếu bầu. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 năm, thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại.
- Ban Kiểm soát: có 03 thành viên do đại hội đồng cổ đông bỏ phiếu bầu, miễn nhiệm hoặc thay thế, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của đại hội đồng cổ đông.
- Tổng Giám đốc công ty; giám đốc chi nhánh;
- Các Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng;
- Bộ máy giúp việc bao gồm các phòng chức năng, các nhà máy.

#### **5/ Định hướng phát triển**

##### **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

- Tiếp tục phát huy những thành quả đã đạt được trong năm 2016, giữ vững khách hàng trên cơ sở uy tín về chất lượng và tiến độ giao hàng, phát triển thêm khách hàng và các dòng sản phẩm nhiều tiềm năng.
- Tiếp tục phát huy các thuận lợi để mở rộng sản xuất kinh doanh, tập trung đẩy mạnh tiến độ sản xuất và tiêu thụ, nâng cao hiệu quả SXKD. Tập trung ổn định khách hàng, tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng thị trường tiêu thụ mới để tăng trưởng doanh thu .
- Tập trung rà soát các khoản mục giá thành để tiết giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, rà soát các định mức kinh tế kỹ thuật, giảm tối đa việc lãng phí từ khâu bán hàng đến quá trình sản xuất, hướng đến tăng chỉ tiêu lợi nhuận kinh tế.

##### **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Mở rộng thị trường xuất khẩu (Nhật, Trung Á..), tìm thêm khách hàng có kết quả tốt.
- Tiếp cận thị trường nội địa nông thôn (bằng sản phẩm bình dân: gỗ cao su, trầm).
- Tự thiết kế, chế tạo ra sản phẩm tìm khách hàng tiêu thụ.



- Tìm nhà hợp tác, đầu tư để phát huy thế mạnh mặt bằng ở chi nhánh Bình Phước cũng như khu đất ở Thuận An.

## 6/ Các rủi ro

Công ty xác định được những khó khăn trong năm 2017 như sau:

- Thị trường chủ yếu của Công ty hiện nay là Châu Âu, khi xuất sang hai thị trường lớn là Châu Âu và Hoa Kỳ đều bắt buộc phải sử dụng 70% nguyên liệu có chứng chỉ FSC, 30% còn lại là gỗ có nguồn gốc. Ngoài ra, từ tháng 3/2016, doanh nghiệp xuất khẩu gỗ vào EU còn phải gánh thêm đạo luật FLEGT (tăng cường luật pháp, quản lý và thương mại lâm sản) cũng yêu cầu các lô gỗ nhập vào EU phải minh bạch, rõ ràng về nguồn gốc gỗ nguyên liệu mới cho nhập khẩu.
- Bên cạnh đó, ngành chế biến và xuất khẩu dăm gỗ liên tục phát triển trong một thập kỷ qua được cho là nguyên nhân làm mất cơ hội cho ngành chế biến gỗ.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Việt Nam hiện đã trở thành một trong những trung tâm chế biến trong chuỗi cung ứng toàn cầu, với các sản phẩm chế biến được tiêu thụ trên 120 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, do không phải là quốc gia có nguồn cung gỗ nguyên liệu nên ngành chế biến gỗ Việt Nam vẫn đang phụ thuộc tương đối lớn vào nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu (trong đó bao gồm nhóm gỗ tròn và gỗ xẻ). Trong khi các quốc gia nhập khẩu gỗ của Việt Nam ngày càng quy định chặt chẽ về tính hợp pháp của gỗ, việc nhập khẩu lượng lớn gỗ nguyên liệu từ các quốc gia nơi có nguồn gốc gỗ vẫn còn nhiều tranh cãi cho thấy sự phát triển của ngành vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro về mặt thị trường.

#### **Trong năm 2016 Công ty có nhiều khó khăn:**

- Thị trường chính của Công ty là Châu Âu vẫn còn gặp nhiều khó khăn nên sức mua giảm. Bên cạnh đó, EU đang từng bước siết chặt việc thực hiện khai báo nguồn gốc và tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu khi tham gia xuất khẩu vào thị trường EU.
- Khách hàng rút ngắn thời gian từ lúc xác nhận đơn hàng đến lúc giao hàng đã gây khó khăn cho Công ty trong kế hoạch mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất.
- Lao động trực tiếp biến động nhiều cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

#### **Bên cạnh những khó khăn trên, công ty cũng có được những thuận lợi cơ bản:**

- Được sự chỉ đạo kịp thời của HĐQT và sự quan tâm hỗ trợ của Ban Lãnh đạo Tập đoàn, các Công ty cao su trong ngành.
  - Công ty cơ bản có được sự gắn bó lâu dài của người lao động có tay nghề, có mối quan hệ tốt, xây dựng được niềm tin với khách hàng và bạn hàng trong ngành.
  - Công ty chủ động về nguồn vốn kinh doanh, đảm bảo đủ cho nhu cầu sản xuất.
  - Công ty có được khách hàng truyền thống, xác định sớm được đơn hàng góp phần chủ động trong công tác sản xuất.
- Đó là những thuận lợi cơ bản giúp Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn.



Sau đây là một số chỉ tiêu thực hiện kế hoạch năm 2016.

| STT       | Chỉ tiêu                                 | ĐVT     | Kế hoạch năm 2016 | Thực hiện Năm 2016 | Tỷ lệ % so KH | Tỷ lệ % so 2015 |
|-----------|--|---------|-------------------|--------------------|---------------|-----------------|
| <b>1</b>  | <b>Sản lượng sản xuất</b>                |         |                   |                    |               |                 |
|           | - Diện tích cao su khai thác             | ha      | 910               | 769                | 84,51         | 84,32           |
|           | - Sản lượng cao su khai thác             | ster    | 169.489           | 137.250            | 80,98         | 80,98           |
|           | - Gỗ phôi Sơ chế                         | m3      | <b>43.900</b>     | <b>37.818</b>      | <b>86,15</b>  | <b>85,87</b>    |
|           | + Gỗ cao su                              | "       | 36.700            | 30.413             | 82,87         | 82,88           |
|           | + Gỗ trầm                                | "       | 7.200             | 7.405              | 102,85        | 100,80          |
|           | - Gỗ tinh chế                            | m3      | <b>6.500</b>      | <b>6.710</b>       | <b>103,23</b> | <b>95,33</b>    |
|           | + Tấm ghép                               | "       | 500               | 508                | 101,60        | 58,59           |
|           | + Thành phẩm                             | "       | 6.000             | 6.202              | 103,37        | 100,49          |
| <b>2</b>  | <b>Sản lượng tiêu thụ</b>                |         |                   |                    |               |                 |
|           | - Gỗ phôi sơ chế                         | m3      | <b>36.700</b>     | <b>29.182</b>      | <b>79,51</b>  | <b>76,47</b>    |
|           | - Gỗ tinh chế                            | m3      | <b>6.500</b>      | <b>6.865</b>       | <b>105,62</b> | <b>97,17</b>    |
|           | + Tấm ghép                               | "       | 500               | 508                | 101,60        | 58,59           |
|           | + Thành phẩm                             | "       | 6.000             | 6.357              | 105,95        | 102,57          |
| <b>3</b>  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>       | Tr đồng | <b>469.900</b>    | <b>490.212</b>     | <b>104,32</b> | <b>101,00</b>   |
|           | - Doanh thu sơ chế                       | "       | 195.000           | 148.738            | 76,28         | 69,65           |
|           | - Doanh thu tinh chế                     | "       | 265.000           | 330.538            | 124,73        | 126,86          |
|           | - Doanh thu khác                         | "       | 9.900             | 10.936             | 110,46        | 97,33           |
| 4         | Giá vốn hàng bán                         | Tr đồng | 434.275           | 451.624            | 103,99        | 100,49          |
| 5         | Doanh thu hoạt động tài chính            | "       | 3.510             | 13.119             | 373,76        | 358,93          |
| 6         | Chi phí tài chính                        | "       | 2.000             | 7.384              |               |                 |
| 7         | Chi phí bán hàng                         | "       | 7.049             | 8.687              | 123,24        | 138,28          |
| 8         | Chi phí quản lý doanh nghiệp             | "       | 15.976            | 17.978             | 112,53        | 116,28          |
| <b>9</b>  | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | Tr đồng | <b>14.110</b>     | <b>17.658</b>      | <b>125,15</b> | <b>102,17</b>   |
| 10        | Lợi nhuận khác                           | "       | 190               | 618                |               |                 |
| <b>11</b> | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>         | Tr đồng | <b>14.300</b>     | <b>18.276</b>      | <b>127,80</b> | <b>102,32</b>   |

Tình hình sản xuất tinh chế năm 2016 tương đối thuận lợi, một phần do đơn hàng nhiều và ổn định tại thị trường Mỹ và Úc. Sản lượng tiêu thụ sản phẩm tinh chế tăng 5,95% so với kế hoạch nhưng doanh thu tăng 24,73% là do dòng sản phẩm năm nay phối hợp với nhiều chất liệu khác ngoài gỗ như xi măng, khung sắt...

Sản lượng sản xuất cũng như sản lượng tiêu thụ phôi sơ chế năm 2016 không đạt như kế hoạch một phần do thị trường tiêu thụ còn chưa hồi phục hoàn toàn. Bên cạnh đó, diện tích cao su phân bổ năm 2016 không đạt theo kế hoạch cũng làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu phôi sơ chế 2016.

Lợi nhuận trước thuế năm 2016 tăng 27,8% so với kế hoạch, một phần nhờ sự gia tăng lợi nhuận từ hoạt động tài chính.

Kết quả đạt được như trên là do nỗ lực của Ban Điều hành Công ty thông qua các hoạt động: tìm kiếm đơn hàng, triển khai các chuyên đề về tăng năng suất lao động, tiết giảm chi phí và ổn định chất lượng, chống lãng phí trong sản xuất. Từ đó, xây dựng lại tinh

thần trách nhiệm của người lao động, xiết lại kỷ luật lao động, nhiều ý kiến của người lao động được xem xét và áp dụng vào thực tiễn sản xuất.

## 2/ Tổ chức và nhân sự

### ± Danh sách Ban điều hành

#### a) ÔNG TRẦN VĂN ĐÁ – Tổng Giám đốc Công ty

- Ngày tháng năm sinh: 26-11-1959 Nơi sinh: Bình Thuận
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bình Thuận
- Địa chỉ thường trú: 61 đường số 6, Phường 4, Quận 4, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-3718031
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ Hiện nay: Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.
- Quá trình công tác:

Từ 1984 đến 1990: Công tác tại Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam.

Năm 1990 đến Tháng 06/2008: Công tác tại Cty CP XNK cao su, chức vụ cao nhất: Phó Giám đốc Cty CP XNK cao su.

Từ 01/07/2008 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.

- Số cổ phiếu nắm giữ 10.000 CP

#### b) BÀ LÊ THỊ XUYẾN - Phó Tổng Giám Đốc Công ty, kiêm trưởng phòng SXKD Công ty

- Ngày tháng năm sinh: 07-11-1972 Nơi sinh: Bắc Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bắc Ninh
- Địa chỉ thường trú: 35 đường 20, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TP HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-3718 031
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:

Từ năm 2002 đến 2003 Trưởng phòng SXKD Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ năm 2004 đến 2008 Kế toán trưởng Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ 01/07/08 đến 30/06/13 Phó Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An

Từ 01/07/13 đến nay Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An kiêm trưởng phòng SXKD Công ty.

- Số cổ phiếu nắm giữ 19.470 CP



**c) ÔNG ĐẶNG QUỐC CƯỜNG – Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm giám đốc chi nhánh**

- Ngày tháng năm sinh: 09/08/1978 Nơi sinh: TP.HCM
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: TP.HCM
- Địa chỉ thường trú: 139/4B Nguyễn Văn Lượng, P.17, Gò Vấp, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-3718031
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản lý công nghiệp

Chức vụ Hiện nay: Phó Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An kiêm giám đốc chi nhánh.

- Quá trình công tác:

Từ 02/01/2002: Nhân viên Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

Từ T03/2003 đến T04/2004: Phó phòng SXKD Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

Từ T05/2004 đến T06/2008: Trưởng phòng SXKD kiêm Giám đốc Xưởng Tinh chế - Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

Từ T07/2008 đến T04/2011: Phó Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ T04/2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An kiêm giám đốc chi nhánh.

- Số cổ phiếu nắm giữ 3.120 CP

**d) ÔNG PHAN HUY TÂM – Kế toán trưởng Công ty**

- Ngày tháng năm sinh: 20/10/1981 Nơi sinh: Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: 43 đường số 8, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-3718030
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ Hiện nay: Kế toán trưởng Công ty CP CB gỗ Thuận An.

- Quá trình công tác:

Từ T12/2004 đến T12/2008: Nhân viên kế toán Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ T12/2008 đến T03/2009: Phó phòng kế toán Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ T04/2009 đến nay: Kế toán trưởng Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

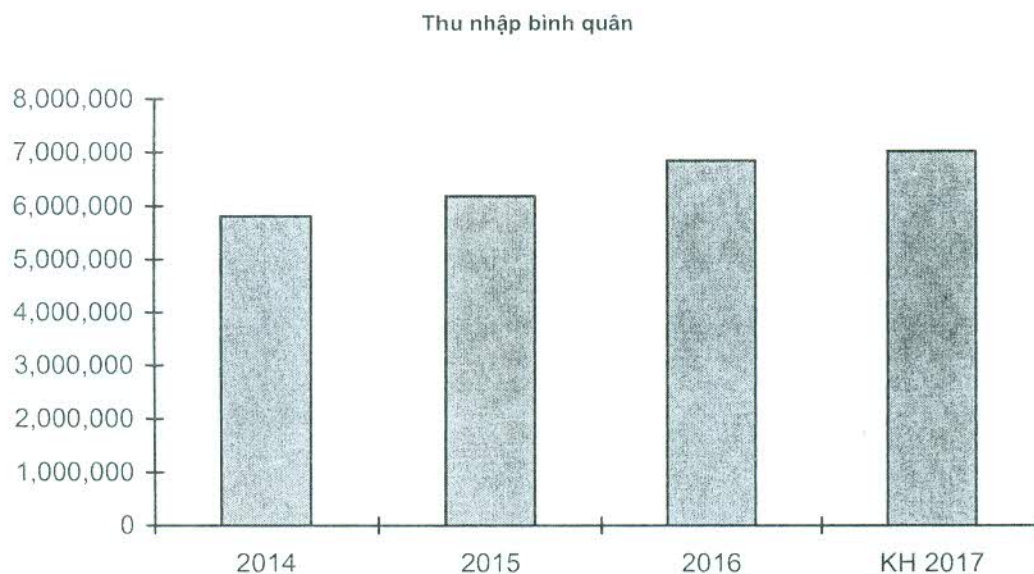
### ± Chính sách đối với người lao động

- Công ty thực hiện đầy đủ việc đóng BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động 24/24 cho người lao động đang làm việc cho công ty. Và giải quyết đầy đủ các chế độ theo quy định cho người lao động.
- Hàng tháng thực hiện chi trả chế độ độc hại bằng hiện vật cho đối tượng là người lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục ngành sản xuất gỗ.
- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động và ký hợp đồng trợ tuyến với cơ sở y tế để hỗ trợ công ty trong các trường hợp cấp cứu.

Trong dịp Tết năm Đinh Dậu 2017 vừa qua công ty đã chi thưởng cho CBCNV với tổng tiền thưởng 6.361.778.339 đ, bình quân: 7.287.260 đ/người tăng 34,62% so với năm Bính Thân 2016 là 5.413.077 đ/người.

Thu nhập bình quân trong năm 2016 đạt 6.839.000 đồng /người/tháng, tăng 10,58% so với năm 2015.

Kế hoạch năm 2017 thu nhập bình quân đạt 7.013.000 đồng/người/tháng



### 3/ Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Công ty vẫn giữ nguyên mức vốn góp vào Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh là 7,8 tỷ đồng (trong đó: Công ty góp 2 tỷ đồng, còn lại 5,8 tỷ đồng là của cá nhân).



#### 4/ Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài chính

Đvt: triệu đồng

| Chỉ tiêu                          | Năm 2015 | Năm 2016 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|----------|----------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 307.022  | 462.991  | 50,80%      |
| Doanh thu thuần                   | 485.358  | 490.212  | 1,00%       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 17.282   | 17.658   | 2,18%       |
| Lợi nhuận khác                    | 580      | 618      | 6,55%       |
| Lợi nhuận trước thuế              | 17.862   | 18.276   | 2,32%       |
| Lợi nhuận sau thuế                | 13.891   | 14.543   | 4,69%       |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | 10%      | 10%      | 0,00%       |

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu                            | Năm 2015 | Năm 2016 | Ghi chú |
|-------------------------------------|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán  |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:        |          |          |         |
| TSLĐ/Nợ ngắn hạn                    | 1,69     | 1,18     |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh:           |          |          |         |
| TSLĐ - Hàng tồn kho                 | 1,28     | 0,99     |         |
| Nợ ngắn hạn                         |          |          |         |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn           |          |          |         |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản             | 47,33%   | 64,83%   |         |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu           | 89,86%   | 184,31%  |         |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động   |          |          |         |
| + Vòng quay hàng tồn kho:           |          |          |         |
| Giá vốn hàng bán                    | 7,371    | 7,740    |         |
| Hàng tồn kho bình quân              |          |          |         |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản      | 1,581    | 1,059    |         |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời    |          |          |         |
| + Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần | 2,86%    | 2,97%    |         |
| + Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu  | 8,59%    | 8,93%    |         |
| + Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản    | 4,52%    | 3,14%    |         |
| + Hệ số LN từ HĐKD/DTT              | 3,56%    | 3,60%    |         |

## 5/ Cơ cấu cổ đông

### DỮ LIỆU THÔNG KÊ CỔ ĐÔNG ĐẾN NGÀY 31/12/2016

| STT | Cơ cấu            | Số lượng CP      | Tỷ lệ          |
|-----|-------------------|------------------|----------------|
| a)  | <b>Trong nước</b> | <b>9.141.822</b> | <b>93,00%</b>  |
|     | Cá nhân           | 2.862.743        | 29,12%         |
|     | Tổ chức           | 6.279.079        | 63,88%         |
| b)  | <b>Nước ngoài</b> | <b>603.653</b>   | <b>7,00%</b>   |
|     | Cá nhân           | 103.018          | 1,05%          |
|     | Tổ chức           | 585.160          | 5,95%          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>9.830.000</b> | <b>100,00%</b> |

- ❖ Tổng số cổ phiếu phổ thông: 10.400.000 CP
- ❖ Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 9.830.000 CP
- ❖ Số lượng cổ phiếu quỹ: 570.000 CP (mua trong năm 2010 và 2011)

### III - BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã gây ra nhiều khó khăn cho ngành chế biến gỗ Việt Nam như thị trường xuất khẩu trọng điểm bị thu hẹp, hàng hóa tồn đọng, giá đầu ra giảm, dẫn tới các đơn hàng vừa giảm, vừa khó thực hiện. Còn giải pháp kích cầu của Chính phủ hiện nay với những điều kiện cho vay chặt chẽ, khó khăn, thời gian cho vay ngắn, khó đưa dòng vốn với lãi suất vay ưu đãi đến với với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, đây cũng có thể là cơ hội lớn cho ngành chế biến gỗ tái cấu trúc lại để có thể đủ năng lực cạnh tranh, đổi mới dây chuyền công nghệ sản xuất, đào tạo đội ngũ quản lý, lao động....

Ban điều hành công ty đã nỗ lực tìm kiếm đơn hàng, triển khai các chuyên đề quản lý về tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí và ổn định chất lượng, chống lãng phí trong sản xuất. Từ đó xây dựng lại tinh thần trách nhiệm của người lao động, chấn chỉnh lại kỷ luật lao động, nhiều ý kiến của người lao động được xem xét và áp dụng vào thực tiễn sản xuất. Kết quả là tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp đã đạt 13,98%.

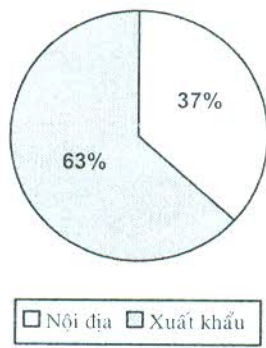
### \*TÓM TẮT KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2016

#### 1/ Doanh thu - Lợi nhuận:

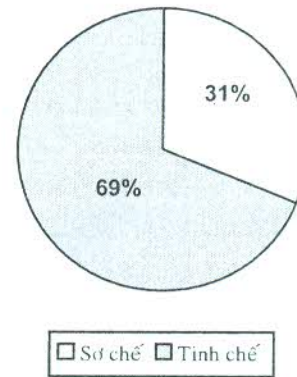
Doanh thu thuần năm 2016 đạt 104,32% kế hoạch năm và tăng 1,00% so với năm 2015 tương đương 4,85 tỷ đồng.



Cơ cấu doanh thu nội địa và xuất khẩu  
2016



Cơ cấu doanh thu sơ chế và tinh chế 2016



-Lợi nhuận trước thuế năm 2016 tăng 27,80% so với kế hoạch năm và tăng 2,32% so với năm 2015.

## 2/ Nguồn vốn khấu hao TSCĐ:

ĐVT: Tỷ đồng

|                   | Nguyên giá    | Hao mòn lũy kế đến 31/12/2016 | Giá trị còn lại |
|-------------------|---------------|-------------------------------|-----------------|
| <b>Thuận An</b>   | 64,84         | 53,28                         | 11,56           |
| <b>Bình Phước</b> | 91,92         | 55,14                         | 36,78           |
| <b>Tổng</b>       | <b>156,76</b> | <b>108,42</b>                 | <b>48,34</b>    |

Tổng nguồn vốn khấu hao đã trích được 108,42 tỷ đồng, đã sử dụng 52,76 tỷ đồng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị (trong đó đầu tư thêm cho nhà máy tại Thuận An là 24,68 tỷ, tại Chi nhánh là 28,08 tỷ đồng). Nguồn vốn khấu hao còn lại đến 31/12/2016 là 55,66 tỷ đồng, hiện đang được dùng làm nguồn vốn lưu động tại Công ty.

## IV – ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2016, Công ty phát triển một số khách hàng mới với nhiều mã hàng mới. Các đơn hàng mới hầu hết theo xu hướng bao gồm rất nhiều mã hàng (chúng loại), số lượng sản phẩm trên một mã rất ít, sản xuất công nghiệp với số lượng nhỏ lẻ thì năng suất không thể cao. Lao động trực tiếp biến động nhiều cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và năng suất lao động.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo ban điều hành công ty trên tinh thần phát huy tối đa nội lực sẵn có: sự nhất trí cao trong ban giám đốc, sự nỗ lực hết mình, tinh thần đoàn kết vượt khó của toàn thể cán bộ công nhân viên, thực hiện tiết kiệm về nhân công, thời gian cũng như nguyên vật liệu đã góp phần thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu của nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2016.

## V – QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1/ Hội đồng quản trị

#### ▪ Danh sách Hội đồng quản trị

- |                         |                 |
|-------------------------|-----------------|
| - Bà Trần Thị Kim Thanh | - Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Võ Văn Thành      | - Ủy viên HĐQT  |
| - Ông Huỳnh Tấn Siêu    | - Ủy viên HĐQT  |
| - Ông Trần Văn Đá       | - Ủy viên HĐQT  |
| - Bà Lê Thị Xuyên       | - Ủy viên HĐQT  |
| - Ông Lê Minh Đức       | - Ủy viên HĐQT  |
| - Ông Phan hoàng Nam    | - Ủy viên HĐQT  |

#### \* / **BÀ TRẦN THỊ KIM THANH - Chủ tịch HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm trưởng phòng XNK Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 58.550 CP
- Thù lao nhận năm 2016: 60.000.000 đồng

#### \* / **ÔNG VÕ VĂN THÀNH - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó ban kế hoạch đầu tư – tập đoàn CN cao su VN.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP
- Thù lao nhận năm 2016: 36.000.000 đồng

#### \* / **ÔNG HUỖNH TẤN SIÊU – Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng Kế hoạch Đầu tư - Cty TNHH MTV Cao su Bình Long.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP
- Thù lao nhận năm 2016: 36.000.000 đồng

#### \* / **ÔNG TRẦN VĂN ĐÁ - Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty**

- Chức vụ công tác hiện nay: Tổng Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An
- Số cổ phiếu nắm giữ 10.000 CP
- Thu nhập năm 2016: 364.450.906 đồng

#### \* / **LÊ THỊ XUYẾN - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc Công ty, kiêm trưởng phòng SXKD Công ty**

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.
- Số cổ phiếu nắm giữ 19.470 CP
- Thu nhập năm 2016: 327.755.240 đồng



**\*/ ÔNG LÊ MINH ĐỨC - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Tổng giám đốc công ty CP cao su Trường Phát
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP
- Thù lao nhận năm 2016: 36.000.000 đồng

**\*/ ÔNG PHAN HOÀNG NAM - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng môi giới – Cty chứng khoán Nhất Việt
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP
- Thù lao nhận năm 2016: 36.000.000 đồng

**2/ Ban kiểm soát**

**▪ Danh sách Ban Kiểm soát:**

- |                       |              |
|-----------------------|--------------|
| - Bà Nguyễn Thu Hương | - Trưởng ban |
| - Ông Minh Quốc Sang  | - Thành viên |
| - Ông Lê Tiến Luận    | - Thành viên |

**\*/ BÀ NGUYỄN THU HƯƠNG - Trưởng ban KS**

- Chức vụ Hiện nay: Trưởng ban KS chuyên trách Công ty CP CB gỗ Thuận An
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP
- Thu nhập năm 2016: 161.594.266 đồng

**\*/ ÔNG MINH QUỐC SANG - TV Ban KS**

- Chức vụ Hiện nay: Kế toán trưởng Cty TNHH MTV Cao su Bình Long
- Số cổ phiếu nắm giữ: 5.770 CP
- Thù lao nhận năm 2016: 36.000.000 đồng

**\*/ ÔNG LÊ TIẾN LUẬN - TV Ban KS**

- Chức vụ Hiện nay: Chuyên viên Ban TCKT – Tập đoàn CN cao su VN
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP
- Thù lao nhận năm 2016: 24.000.000 đồng

**3/ Hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát**

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã họp 4 phiên định kỳ và ban hành 04 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong các cuộc họp, HĐQT đã có những ý kiến đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban giám đốc trong từng quý. Từng thành

viên HĐQT đã phát huy vai trò của mình trong việc tham gia giám sát đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các quyết định của Hội đồng quản trị tại từng thời điểm đều có ý nghĩa định hướng cho công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban tổng giám đốc.

Bên cạnh đó, Hội đồng Quản trị Công ty đã tham gia các phiên họp của Ban Điều hành, trực tiếp xuống làm việc với đơn vị nhằm nắm bắt tình hình và chỉ đạo giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình điều hành.

| Stt | Số Nghị quyết          | Ngày     | Nội dung   |
|-----|------------------------|----------|--|
| 1   | 01/2016/<br>NQHQĐ<br>T | 26/02/16 | - Báo cáo kết quả SXKD năm 2015 & Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2016.<br>- Một số nội dung chuẩn bị Đại hội cổ đông thường niên năm 2016.  |
| 2   | 02/2016/<br>NQHQĐ<br>T | 30/03/16 | - Chi trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt là 10% trên mệnh giá.<br>- Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15/4/2016.<br>- Ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 06/5/2016  |
| 3   | 03/2016/<br>NQHQĐ<br>T | 17/06/16 | - Báo cáo kết quả SXKD 5 tháng đầu năm 2016 và một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 3/2016.<br>- Thống nhất các giải pháp để thực hiện kế hoạch quý 3 năm 2016 của Ban điều hành Công ty.<br>- Điều chỉnh kế hoạch mua sắm trong hoạt động SXKD và duy trì hoạt động thường xuyên năm 2016 theo quy định của Công ty. |
| 4   | 04/2016/<br>NQHQĐ<br>T | 12/10/16 | - Báo cáo kết quả SXKD quý 3 và 9 tháng đầu năm 2016. Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 4 năm 2016.<br>- Thống nhất rà soát để xây dựng kế hoạch SXKD, kế hoạch mua sắm năm 2017 của Công ty.<br>- Thống nhất rà soát để xây dựng quy chế quản lý công nợ của Công ty.                                   |



## VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1/ Ý kiến kiểm toán

Số: 116 /BCKT/TC/NV9

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An

#### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 02 năm 2017, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

---

**Nguyễn Bảo Trung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 0373-2014-126-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**

Ngày 10 tháng 02 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**Nguyễn Thành Công**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 1912-2014-126-1

## 2/ Báo cáo tài chính được kiểm toán

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>355.320.557.275</b> | <b>245.032.293.108</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | 4           | <b>27.090.884.529</b>  | <b>24.193.799.502</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 27.090.884.529         | 23.193.799.502         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | -                      | 1.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | 5           | <b>229.920.126.572</b> | <b>109.350.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 229.920.126.572        | 109.350.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>34.727.250.551</b>  | <b>46.074.167.865</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 6           | 19.350.193.408         | 24.465.760.596         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 7           | 4.029.843.929          | 19.688.359.166         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 8           | 11.817.632.624         | 2.380.791.319          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | 9           | (471.429.008)          | (518.352.500)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        | 10          | 1.009.598              | 57.609.284             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | 11          | <b>57.137.109.700</b>  | <b>59.246.910.487</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 57.137.109.700         | 59.246.910.487         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>6.445.185.923</b>   | <b>6.167.415.254</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 12          | 198.226.961            | 386.048.645            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 6.213.773.169          | 5.726.749.048          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | 13          | 33.185.793             | 54.617.561             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>107.670.900.345</b> | <b>61.989.823.016</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>43.720.400.009</b>  | <b>47.199.513.618</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 14          | 43.720.400.009         | 47.199.513.618         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 148.248.698.262        | 142.829.627.326        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (104.528.298.253)      | (95.630.113.708)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | 15          | <b>4.620.007.547</b>   | <b>4.928.008.055</b>   |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | 8.510.563.390          | 8.510.563.390          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | (3.890.555.843)        | (3.582.555.335)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | 16          | -                      | <b>241.316.747</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |             | -                      | 241.316.747            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | 5           | <b>57.800.000.000</b>  | <b>7.800.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 7.800.000.000          | 7.800.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | 50.000.000.000         | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1.530.492.789</b>   | <b>1.820.984.596</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 12          | 1.530.492.789          | 1.820.984.596          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>462.991.457.620</b> | <b>307.022.116.124</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                          | <b>300</b> |             | <b>300.142.282.609</b> | <b>145.310.263.040</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>300.142.282.609</b> | <b>145.310.263.040</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | 17          | 43.749.260.200         | 28.376.398.563         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | 18          | 35.030.978.015         | 22.300.360.911         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | 13          | 776.973.971            | 1.578.834.768          |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |             | 11.569.293.637         | 8.895.082.824          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        | 19          | 340.491.979            | 380.979.795            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | 20          | 6.874.917.874          | 6.863.466.408          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        | 21          | 200.563.676.872        | 76.254.462.293         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 1.236.690.061          | 660.677.478            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>162.849.175.011</b> | <b>161.711.853.084</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | 22          | <b>162.849.175.011</b> | <b>161.711.853.084</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 104.000.000.000        | 104.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 104.000.000.000        | 104.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 41.982.000.000         | 41.982.000.000         |
| 3. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | (6.735.335.885)        | (6.735.335.885)        |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 9.059.769.678          | 8.573.769.678          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        |             | 14.542.741.218         | 13.891.419.291         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | -                      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 14.542.741.218         | 13.891.419.291         |
| 6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                          | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                     | <b>440</b> |             | <b>462.991.457.620</b> | <b>307.022.116.124</b> |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Mã số | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|-------------|-------|------------------------|------------------------|
|  |             |       | 2016                   | 2015                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 24          | 01    | 490.211.855.527        | 485.383.124.946        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 25          | 02    | -                      | 24.947.538             |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | 26          | 10    | <b>490.211.855.527</b> | <b>485.358.177.408</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 27          | 11    | 451.624.040.982        | 449.443.388.060        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         |             | 20    | <b>38.587.814.545</b>  | <b>35.914.789.348</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 28          | 21    | 13.118.678.895         | 3.654.905.870          |
| 7. Chi phí tài chính   | 29          | 22    | 7.383.504.688          | 545.115.854            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  |             | 23    | 7.181.945.249          | 259.489.649            |
| 8. Chi phí bán hàng  | 30          | 25    | 8.687.404.187          | 6.281.772.690          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 30          | 26    | 17.977.895.830         | 15.460.581.195         |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> |             | 30    | <b>17.657.688.735</b>  | <b>17.282.225.479</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31          | 31    | 2.037.524.362          | 1.772.886.991          |
| 12. Chi phí khác   | 32          | 32    | 1.419.164.862          | 1.192.811.030          |
| 13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       |             | 40    | <b>618.359.500</b>     | <b>580.075.961</b>     |
| 14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    |             | 50    | <b>18.276.048.235</b>  | <b>17.862.301.440</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 33          | 51    | 3.733.307.017          | 3.970.882.149          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   |             | 52    | -                      | -                      |
| 17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          |             | 60    | <b>14.542.741.218</b>  | <b>13.891.419.291</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 34          | 70    | 1.479                  | 1.413                  |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   |             | 71    | 1.479                  | 1.413                  |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | 2016                     | 2015                     |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        | 475.155.365.549          | 439.547.397.174          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | 02        | (337.045.519.676)        | (376.388.225.403)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        | (66.851.783.998)         | (63.337.187.350)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                      | 04        | (7.075.218.743)          | (233.440.847)            |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 05        | (4.208.028.959)          | (4.124.048.827)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        | 162.448.392.963          | 34.036.047.463           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07        | (166.750.868.072)        | (18.687.280.528)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>20</b> | <b>55.672.339.064</b>    | <b>10.813.261.682</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác      | 21        | (6.486.908.959)          | (10.205.310.799)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác       | 22        | -                        | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác     | 23        | (344.474.458.192)        | (163.950.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác | 24        | 173.904.331.620          | 54.600.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 25        | -                        | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 26        | -                        | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27        | 9.768.352.120            | 1.800.757.450            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            | <b>30</b> | <b>(167.288.683.411)</b> | <b>(117.754.553.349)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>          |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH         | 31        | -                        | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu       | 32        | -                        | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                     | 33        | 340.008.749.127          | 76.254.462.293           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                  | 34        | (215.699.534.548)        | -                        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                           | 35        | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  | 36        | (9.819.499.000)          | (9.088.763.680)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> | <b>114.489.715.579</b>   | <b>67.165.698.613</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                      | <b>50</b> | <b>2.873.371.232</b>     | <b>(39.775.593.054)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                     | <b>60</b> | <b>24.193.799.502</b>    | <b>63.966.297.242</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        | 23.713.795               | 3.095.314                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                    | <b>70</b> | <b>27.090.884.529</b>    | <b>24.193.799.502</b>    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016:

| Stt | Tên                     | Số vốn góp             | Số cổ phần        | Tỷ lệ       |
|-----|-------------------------|------------------------|-------------------|-------------|
| 01. | Vốn góp của các cổ đông | 98.300.000.000         | 9.830.000         | 94,52%      |
| 02. | Cổ phiếu quỹ<br>Cộng    | 5.700.000.000          | 570.000           | 5,48%       |
|     |                         | <b>104.000.000.000</b> | <b>10.400.000</b> | <b>100%</b> |

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

| Đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| 1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An | Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. |
| 2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An | Ấp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.                                   |

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mù cao su.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

##### Đối với báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU



Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

## 1.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 1.2 Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 1.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 1.4 Các khoản đầu tư tài chính

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## 1.5 Nợ phải thu



Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 1.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 1.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

|                            | 2016       |
|----------------------------|------------|
|                            | Số năm     |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 – 15 năm |
| Máy móc và thiết bị        | 5 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng         | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải        | 6 – 10 năm |

#### 1.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

#### 1.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính



khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 1.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 1.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 1.12 Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 1.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

#### 1.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 1.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | 36.176.200            | 41.392.700            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 27.054.708.329        | 23.152.406.802        |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | 1.000.000.000         |
|                            | <b>27.090.884.529</b> | <b>24.193.799.502</b> |



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|  | 31/12/2016             |                        | 01/01/2016             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá ghi sổ             | Giá gốc                | Giá ghi sổ             |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo</b>                        | <b>229.920.126.572</b> | <b>229.920.126.572</b> | <b>109.350.000.000</b> | <b>109.350.000.000</b> |
| - Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương     | 89.700.000.000         | 89.700.000.000         | 14.000.000.000         | 14.000.000.000         |
| - Tiền gửi ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Dương             | 6.400.000.000          | 6.400.000.000          | 14.000.000.000         | 14.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bình Dương        | -                      | -                      | 33.800.000.000         | 33.800.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh                | 69.820.126.572         | 69.820.126.572         | 47.550.000.000         | 47.550.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định                      | 49.000.000.000         | 49.000.000.000         | -                      | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương       | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         | -                      | -                      |
| <b>b) Đầu tư dài hạn</b>                                     | <b>57.800.000.000</b>  | <b>57.800.000.000</b>  | <b>7.800.000.000</b>   | <b>7.800.000.000</b>   |
| - Tiền gửi ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Dương         | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         | -                      | -                      |
| Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | 7.800.000.000          | 7.800.000.000          | 7.800.000.000          | 7.800.000.000          |
|  | <b>287.720.126.572</b> | <b>287.720.126.572</b> | <b>117.150.000.000</b> | <b>117.150.000.000</b> |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Phải thu của khách hàng</b>  | <b>19.350.193.408</b> | <b>24.214.960.596</b> |
| Công ty TNHH LE BETON  | 1.141.161.077         | 531.145.450           |
| Công ty TNHH Hưng Nhơn   | -                     | 1.401.352.450         |
| Công ty TNHH MTV Liên Khanh  | 898.164.722           | 281.517.072           |
| Công ty TNHH Ngọc Giàu   | -                     | 1.719.005.564         |
| Công ty TNHH SX TM DV Mai Thành  | 153.618.180           | 153.618.180           |
| Công ty cổ phần gỗ cao su Thiên Hưng                                       | -                     | 6.376.515.939         |
| Công ty TNHH chế biến Gỗ Hùng Sơn  | 1.149.364.834         | -                     |
| Công ty TNHH SX KD TM DV Thiên Phát  | -                     | -                     |
| Habufa Meubelen Bv   | 1.050.224.955         | 1.989.501.041         |
| JOFRAN INC   | 4.369.073.722         | 983.745.755           |
| INTERNATION FURNITURE CO,LTD   | 278.974.563           | 1.811.935.235         |
| Sourcebynet Pte Ltd  | 8.763.806.957         | 5.301.265.399         |
| Công ty TNHH Giang Minh  | -                     | 1.576.615.315         |
| Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Khánh Hội 2                               | -                     | 829.598.100           |
| Công ty TNHH Gỗ Nam Tiến Phát  | -                     | 295.954.219           |
| Các khoản phải thu khách hàng khác   | 1.545.804.398         | 963.190.877           |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b> | <b>-</b>              | <b>250.800.000</b>    |
|  | <b>19.350.193.408</b> | <b>24.465.760.596</b> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 31/12/2016           | 01/01/2016            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| <b>a. Trả trước cho người bán</b>  | <b>147.812.728</b>   | <b>427.773.309</b>    |
| Công ty TNHH Thê Thao Sài Gòn  | -                    | 111.666.144           |
| SNT (HONGKONG) INTERNATIONAL CO., LTD                                      | -                    | 134.969.400           |
| Trả trước cho khách hàng khác  | 147.812.728          | 181.137.765           |
| <b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b> | <b>3.882.031.201</b> | <b>19.260.585.857</b> |
|  | <b>4.029.843.929</b> | <b>19.688.359.166</b> |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

|                               | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp trong<br>năm<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b>  |                               |                                  |                               |                               |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 31.617.185                    | -                                | 1.568.608                     | 33.185.793                    |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 23.000.376                    | 624.147.911                      | 601.147.535                   | -                             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>54.617.561</b>             | <b>624.147.911</b>               | <b>602.716.143</b>            | <b>33.185.793</b>             |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>  |                               |                                  |                               |                               |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa    | 407.105.217                   | 4.607.602.718                    | 5.014.707.935                 | -                             |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu      | -                             | 374.338.057                      | 374.338.057                   | -                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 805.075.913                   | 3.733.307.017                    | 4.208.028.959                 | 330.353.971                   |
| Thuế Xuất nhập khẩu           | -                             | 119.865.330                      | 119.865.330                   | -                             |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 31.688.638                    | 243.968.862                      | 275.657.500                   | -                             |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 334.965.000                   | 118.266.484                      | 6.611.484                     | 446.620.000                   |
| Thuế môn bài                  | -                             | 6.000.000                        | 6.000.000                     | -                             |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.578.834.768</b>          | <b>9.203.348.468</b>             | <b>10.005.209.265</b>         | <b>776.973.971</b>            |

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 1)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ

|                                    | Cơ sở hạ tầng<br>VND | Tổng<br>VND   |
|------------------------------------|----------------------|---------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>                  |                      |               |
| Tại ngày 01/01/2016                | 8.510.563.390        | 8.510.563.390 |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành | -                    | -             |
| Tại ngày 31/12/2016                | 8.510.563.390        | 8.510.563.390 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>      |                      |               |
| Tại ngày 01/01/2016                | 3.582.555.335        | 3.582.555.335 |
| Khấu hao trong năm                 | 308.000.508          | 308.000.508   |
| Tại ngày 31/12/2016                | 3.890.555.843        | 3.890.555.843 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>             |                      |               |
| Tại ngày 01/01/2016                | 4.928.008.055        | 4.928.008.055 |
| Tại ngày 31/12/2016                | 4.620.007.547        | 4.620.007.547 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

|   | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>            |                   |                   |
| Máy chà nhám cước băng tải                        | -                 | 90.250.000        |
| Thị công khu nhà ở công nhân chi nhánh Bình Phước | -                 | 151.066.747       |
|   | -                 | 241.316.747       |



17. **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2016            |                       | 01/01/2016            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Khả năng trả nợ       | Giá trị               | Khả năng trả nợ       |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán</b>                                | <b>35.221.893.572</b> | <b>35.221.893.572</b> | <b>20.443.145.098</b> | <b>20.443.145.098</b> |
| Công ty TNHH Phi Khang  | 4.242.353.500         | 4.242.353.500         | 1.254.922.900         | 1.254.922.900         |
| Công ty TNHH MTV SX TM DV Triển Đạt                                   | 8.577.324.610         | 8.577.324.610         | 1.649.253.810         | 1.649.253.810         |
| Công ty TNHH Phú Thiên Hương  | 653.784.890           | 653.784.890           | 542.979.766           | 542.979.766           |
| Công ty TNHH SX DV TM Đăng Thanh                                      | -                     | -                     | 4.798.275.900         | 4.798.275.900         |
| Công ty TNHH SX & TM Toàn Châu  | 151.910.000           | 151.910.000           | 760.379.400           | 760.379.400           |
| Công Ty TNHH Dương Chấn   | 1.568.790.633         | 1.568.790.633         | 1.078.464.402         | 1.078.464.402         |
| Wai Pu Development Co., LTD   | -                     | -                     | 937.736.500           | 937.736.500           |
| Công Ty TNHH TM - XD Hiếu Linh  | 1.562.315.733         | 1.562.315.733         | 576.901.700           | 576.901.700           |
| Công Ty TNHH Đông Phát  | 78.345.366            | 78.345.366            | 705.021.134           | 705.021.134           |
| DNTN Thanh Minh Khánh   | 80.798.520            | 80.798.520            | 728.788.720           | 728.788.720           |
| Công ty TNHH MTV Gỗ Tân Vinh Phát                                     | 3.322.222.760         | 3.322.222.760         | 350.544.831           | 350.544.831           |
| Công ty TNHH MTV hóa keo B và M                                       | 1.286.302.677         | 1.286.302.677         | 182.289.443           | 182.289.443           |
| Công ty TNHH - MTV - Xuân Phát Đạt                                    | 1.146.471.569         | 1.146.471.569         | 391.221.570           | 391.221.570           |
| Phải trả các đối tượng khác   | 12.551.273.314        | 12.551.273.314        | 6.486.365.022         | 6.486.365.022         |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b> | <b>8.527.366.628</b>  | <b>8.527.366.628</b>  | <b>7.933.253.465</b>  | <b>7.933.253.465</b>  |
|   | <b>43.749.260.200</b> | <b>43.749.260.200</b> | <b>28.376.398.563</b> | <b>28.376.398.563</b> |

18. **NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                      | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Người mua trả trước</b>           | <b>35.030.978.015</b> | <b>22.300.360.911</b> |
| Công ty CP SX DV & TM Phúc Thịnh     | 5.000.000.000         | -                     |
| Công ty TNHH WILSONS HILL Việt Nam   | -                     | 260.079.646           |
| Công ty TNHH Ý Thiên                 | -                     | 3.400.000.000         |
| Công ty TNHH chế biến Gỗ Hùng Sơn    | -                     | 6.691.627.677         |
| Công ty TNHH Ngọc Trâm               | 26.081.904.290        | 8.367.732.960         |
| Công ty Cổ phần gỗ Cao su Thiên Hưng | 975.238.306           | -                     |
| Four Hands LLC                       | 1.254.479.347         | 2.501.950.756         |
| Ikea Handels AG                      | 989.689.107           | 977.927.837           |
| Các khách hàng khác                  | 729.666.965           | 101.042.035           |
|                                      | <b>35.030.978.015</b> | <b>22.300.360.911</b> |

19. **CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                   | 31/12/2016         | 01/01/2016         |
|-------------------|--------------------|--------------------|
|                   | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>340.491.979</b> | <b>380.979.795</b> |
| Chi phí xuất khẩu | 37.070.190         | 163.619.455        |
| Chi phí kiểm toán | 72.727.272         | 72.727.272         |
| Chi phí độc hại   | 91.919.209         | 103.836.363        |
| Chi phí quản lý   | 6.000.000          | 14.747.903         |
| Chi phí lãi vay   | 132.775.308        | 26.048.802         |
|                   | <b>340.491.979</b> | <b>380.979.795</b> |

20. **PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC**

|  | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                      |                      |
| Tài sản thừa chờ xử lý   | 8.611.647            | 102.083.957          |
| Kinh phí công đoàn   | 255.443.123          | 167.436.778          |
| Bảo hiểm xã hội  | 16.351.871           | 51.577.830           |
| Bảo hiểm thất nghiệp   | 1.391.280            | 8.848.731            |
| Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến năm 2010                           | 100.636.300          | 100.636.300          |
| Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2011   | 7.813.800            | 7.813.800            |
| Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2012   | 8.288.000            | 8.288.000            |
| Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013   | 7.560.900            | 7.560.900            |
| Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2014   | 7.560.900            | 7.560.900            |
| Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2015   | 10.501.000           | -                    |
| Bảo lãnh dự thầu   | 10.000.000           | 10.000.000           |
| Phải trả các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Xây Dựng Phú Thịnh   | 5.800.000.000        | 5.800.000.000        |
| Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh | 59.774.069           | 321.772.242          |
| Phải trả CBNV về tiền thưởng   | 128.689.039          | 111.285.284          |
| Phải trả thù lao HĐQT  | 77.700.000           | 77.700.000           |
| Phải trả thuế TNCN về thù lao HĐQT   | 9.938.978            | 9.938.978            |
| Ứng hộ đồng bào bão lụt  | 15.753.577           | 15.753.577           |
| Phải trả, phải nộp khác  | 128.903.390          | 55.209.131           |
| Phải trả tiền ký cược, ký quỹ  | 220.000.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.874.917.874</b> | <b>6.863.466.408</b> |

21. **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN ( chi tiết xem phụ lục 02)**

22. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a. **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 03)**

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | 31/12/2016             | Tỷ lệ       | 01/01/2016             | Tỷ lệ      |
|-------------------------|------------------------|-------------|------------------------|------------|
|                         | VND                    | %           | VND                    | %          |
| Vốn góp của các cổ đông | 98.300.000.000         | 95%         | 98.300.000.000         | 95%        |
| Cổ phiếu quỹ            | 5.700.000.000          | 5%          | 5.700.000.000          | 5%         |
|                         | <b>104.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>104.000.000.000</b> | <b>100</b> |

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|  | 31/12/2016      | 01/01/2016      |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                |                 |                 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>                                 | 104.000.000.000 | 104.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i>                          | -               | -               |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                | -               | -               |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 9.830.000.000   | 9.039.000.000   |

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-TAC ngày 30 tháng 3 năm 2015. Chi trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt 10%/ mệnh giá.

d. **Cổ phiếu**

|  | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 10.400.000 | 10.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       |            |            |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 10.400.000 | 10.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               |            |            |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 570.000    | 570.000    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              |            |            |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 9.830.000  | 9.830.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND) |            |            |



| 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN               |  | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|--|--|------------------------|------------------------|
|  |  | VND                    | VND                    |
| Ngoại tệ các loại:   |  |                        |                        |
| - Đồng Dollar Mỹ   |  | 683.382,00             | 862.281,30             |
| - Đồng EUR   |  | -                      | -                      |
| <b>24. DOANH THU</b>                                       |  |                        |                        |
|  |  | 2016                   | 2015                   |
|  |  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng   |  | 490.211.855.527        | 485.383.124.946        |
| - <i>Doanh thu xuất khẩu</i>                               |  | 311.008.523.785        | 219.824.456.751        |
| - <i>Doanh thu nội địa</i>                                 |  | 179.203.331.742        | 265.558.668.195        |
|  |  | <b>490.211.855.527</b> | <b>485.383.124.946</b> |
| <b>25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>                    |  |                        |                        |
|  |  | 2016                   | 2015                   |
|  |  | VND                    | VND                    |
| Giảm giá hàng bán  |  | -                      | 24.947.538             |
| Hàng bán bị trả lại  |  | -                      | -                      |
|  |  | -                      | <b>24.947.538</b>      |
| <b>26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b> |  |                        |                        |
|  |  | 2016                   | 2015                   |
|  |  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa                |  | 490.211.855.527        | 485.358.177.408        |
| Trong đó:  |  |                        |                        |
| - <i>Doanh thu thuần về xuất khẩu</i>                      |  | 311.008.523.785        | 219.824.456.751        |
| - <i>Doanh thu thuần về bán nội địa</i>                    |  | 179.203.331.742        | 265.533.720.657        |
|  |  | <b>490.211.855.527</b> | <b>485.358.177.408</b> |
| <b>27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                                |  |                        |                        |
|  |  | 2016                   | 2015                   |
|  |  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                              |  | 451.624.040.982        | 449.443.388.060        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                             |  | -                      | -                      |
|  |  | <b>451.624.040.982</b> | <b>449.443.388.060</b> |
| <b>28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |  |                        |                        |
|  |  | 2016                   | 2015                   |
|  |  | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn                              |  | 12.283.478.818         | 2.437.506.577          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                |  | -                      | 145.786.000            |
| Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ              |  | 35.291.720             | -                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                  |  | 799.908.357            | 1.071.613.293          |
|  |  | <b>13.118.678.895</b>  | <b>3.654.905.870</b>   |
| <b>29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |  |                        |                        |
|  |  | 2016                   | 2015                   |
|  |  | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền vay   |  | 7.181.945.249          | 259.489.649            |
| Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ                   |  | -                      | 40.622.667             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                   |  | 201.559.439            | 245.003.538            |
|  |  | <b>7.383.504.688</b>   | <b>545.115.854</b>     |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  | 2016                  | 2015                  |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>17.977.895.830</b> | <b>15.460.581.195</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 12.059.495.880        | 10.521.675.645        |
| Chi phí vật liệu   | 659.039.307           | 633.629.915           |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng  | 393.261.826           | 356.212.044           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 514.945.830           | 528.459.444           |
| Chi phí thuế phí, lệ phí   | 441.566.766           | 361.035.296           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 757.464.327           | 658.132.712           |
| Chi phí quản lý khác   | 2.513.411.750         | 2.401.436.139         |
| Chi phí tham quan du lịch  | 685.633.636           | -                     |
| Dự phòng phải thu khó đòi  | (46.923.492)          | -                     |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>8.687.404.187</b>  | <b>6.281.772.690</b>  |
| Cước vận chuyển  | 2.715.950.909         | 2.884.939.397         |
| Chi phí kiểm định, khử trùng                                     | 542.001.870           | 402.921.980           |
| Chi phí nâng hạ cont   | 726.181.147           | 527.281.205           |
| Chi phí xuất khẩu (B/L; THC; Seal)                               | 3.359.202.948         | 1.715.272.613         |
| Chi phí thuê Showroom  | 37.859.832            | 315.745.969           |
| Chi phí bán hàng khác  | 1.306.207.481         | 435.611.526           |

31. THU NHẬP KHÁC

|  | 2016                 | 2015                 |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng         | 1.870.235.989        | 1.670.575.038        |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản               | -                    | 28.500.000           |
| Xử lý thừa khi kiểm kê                     | 102.083.957          | 38.334.149           |
| Thu nhập đồn phục công nhân nghỉ trước hạn | 5.166.000            | 3.290.000            |
| Thu nhập khác                              | 60.038.416           | 32.187.804           |
|  | <b>2.037.524.362</b> | <b>1.772.886.991</b> |

32. CHI PHÍ KHÁC

|   | 2016                 | 2015                 |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Phạt chậm nộp                           | 3.520.850            | -                    |
| Chi phí xử lý tài sản thiếu do kiểm kê  | 57.609.284           | -                    |
| Chi phí liên quan đến cho thuê mặt bằng | 1.358.034.721        | 1.149.815.326        |
| Chi phí khác                            | 7                    | 42.995.704           |
|   | <b>1.419.164.862</b> | <b>1.192.811.030</b> |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | 2016                  | 2015                  |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                       | 18.276.048.235        | 17.862.301.440        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                    | 390.486.850           | 332.948.873           |
| - <i>Thu lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i> | <i>288.000.000</i>    | <i>294.000.000</i>    |
| - <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>                         | <i>102.486.850</i>    | <i>38.948.873</i>     |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                    | -                     | (145.786.000)         |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>                         | <i>-</i>              | <i>(145.786.000)</i>  |
| <b>Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>              | <b>18.666.535.085</b> | <b>18.049.464.313</b> |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                   | 22%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm</b>         | <b>3.733.307.017</b>  | <b>3.970.882.149</b>  |



34. **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | 2016                  | 2015                  |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu        | 14.542.741.218        | 13.891.419.291        |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>14.542.741.218</b> | <b>13.891.419.291</b> |

Cổ phiếu

|  | 2016         | 2015         |
|--|--------------|--------------|
|  | VND          | VND          |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.830.000    | 9.830.000    |
| <b>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu</b> | <b>1.479</b> | <b>1.413</b> |

35. **CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 2016                   | 2015                   |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 318.696.130.262        | 361.295.152.950        |
| Chi phí nhân công                | 78.556.814.461         | 69.566.874.494         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.205.771.053          | 8.628.335.693          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.521.525.496          | 11.681.672.460         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 71.096.379.026         | 80.708.000.127         |
|                                  | <b>486.076.620.298</b> | <b>531.880.035.724</b> |

36. **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Quản lý rủi ro vốn**

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

|   | 31/12/2016       | 01/01/2016       |
|---|------------------|------------------|
|   | VND              | VND              |
| Các khoản vay                           | 200.563.676.872  | 76.254.462.293   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (27.090.884.529) | (24.193.799.502) |
| Nợ thuần                                | 173.472.792.343  | 52.060.662.791   |
| Vốn chủ sở hữu                          | 162.849.175.011  | 161.711.853.084  |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | <b>1,07</b>      | <b>0,32</b>      |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

**Các loại công cụ tài chính**  
(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 27.090.884.529         | 24.193.799.502         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 30.696.397.024         | 26.328.199.415         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 229.920.126.572        | 109.350.000.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 57.800.000.000         | 7.800.000.000          |
|                                      | <b>345.507.408.125</b> | <b>167.671.998.917</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay, nợ                    | 200.563.676.872        | 76.254.462.293         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 50.331.879.153         | 34.909.917.675         |
| Chi phí phải trả                     | 340.491.979            | -380.979.795           |
|                                      | <b>251.236.048.004</b> | <b>111.545.359.763</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến



hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>           |                              |                                |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 27.090.884.529               | -                              | 27.090.884.529         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 30.696.397.024               | -                              | 30.696.397.024         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 229.920.126.572              | -                              | 229.920.126.572        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                            | 57.800.000.000                 | 57.800.000.000         |
|                                      | <b>287.707.408.125</b>       | <b>57.800.000.000</b>          | <b>345.507.408.125</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>           |                              |                                |                        |
| Các khoản vay                        | 200.563.676.872              | -                              | 200.563.676.872        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 50.624.178.074               | -                              | 50.624.178.074         |
| Chi phí phải trả                     | 340.491.979                  | -                              | 340.491.979            |
|                                      | <b>251.528.346.925</b>       | -                              | <b>251.528.346.925</b> |
| Chênh lệch thanh khoản thuần         | <b>36.179.061.200</b>        | <b>57.800.000.000</b>          | <b>93.979.061.200</b>  |
|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>           |                              |                                |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 24.193.799.502               | -                              | 24.193.799.502         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 26.328.199.415               | -                              | 26.328.199.415         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 109.350.000.000              | -                              | 109.350.000.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 7.800.000.000                | -                              | 7.800.000.000          |
|                                      | <b>167.671.998.917</b>       | -                              | <b>167.671.998.917</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>           |                              |                                |                        |
| Các khoản vay                        | 76.254.462.293               | -                              | 76.254.462.293         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 35.620.844.766               | -                              | 35.620.844.766         |
| Chi phí phải trả                     | 380.979.795                  | -                              | 380.979.795            |
|                                      | <b>112.256.286.854</b>       | -                              | <b>112.256.286.854</b> |
| Chênh lệch thanh khoản thuần         | <b>55.415.712.063</b>        | -                              | <b>55.415.712.063</b>  |

#### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam  
 Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su  
 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa  
 Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình  
 Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa  
 Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú  
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê  
 Tạp chí Cao su  
 Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh  
 Viện nghiên cứu cao su Việt Nam

**Giao dịch với các bên liên quan****Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa  
 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng

**Mua hàng hóa dịch vụ**

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai  
 Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình  
 Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng  
 Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh  
 Tạp chí Cao su  
 Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su  
 Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú  
 Viện nghiên cứu cao su Việt Nam  
 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận

**Số dư các bên liên quan****Phải thu khách hàng**

Cty TNHH MTV Cao Su Bình Long  
 Công ty Cổ Phần Cao Su Phước Hòa

**Phải thu ngắn hạn khác**

Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai  
 Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Dầu Tiếng  
 Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng

**Mối quan hệ****Tập Đoàn**

Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

|  | 2016                 | 2015               |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
|  | -                    | 92.200.000         |
|  | -                    | 250.800.000        |
|  | -                    | 996.512.000        |
|  | 24.730.049.000       | 22.139.852.400     |
|  | -                    | 22.654.942         |
|  | -                    | 9.235.636.281      |
|  | 3.213.310.172        | 6.144.597.487      |
|  | 21.873.654.447       | 30.370.030.553     |
|  | 19.032.839.124       | 15.834.510.561     |
|  | 13.405.241.000       | 18.689.296.076     |
|  | 16.564.744.000       | 10.299.919.000     |
|  | 7.149.390.494        | 15.525.678.886     |
|  | 104.250.000          | 64.068.400         |
|  | 37.500.000           | 180.800.000        |
|  | -                    | 4.465.598.609      |
|  | -                    | 4.430.000.000      |
|  | -                    | -                  |
|  | 31/12/2016           | 01/01/2016         |
|  | VND                  | VND                |
|  | -                    | 250.800.000        |
|  | -                    | -                  |
|  | -                    | <b>250.800.000</b> |
|  | 31/12/2016           | 01/01/2016         |
|  | VND                  | VND                |
|  | 3.113.172.365        | -                  |
|  | 2.437.636.000        | -                  |
|  | 1.676.829.302        | -                  |
|  | <b>7.227.637.667</b> | -                  |



|  | 31/12/2016           | 01/01/2016            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| <b>Trả trước người bán</b>                   |                      |                       |
| Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai    | -                    | 4.283.684.265         |
| Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng            | -                    | 1.341.424.000         |
| Công ty CP Cao su Bà Rịa                     | 540.249.174          | -                     |
| Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long            | -                    | 4.842.528.000         |
| Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng            | 3.341.782.027        | 8.792.949.592         |
| Cty TNHH MTV Cao su Tân Biên                 |                      |                       |
|  | <b>3.882.031.201</b> | <b>19.260.585.857</b> |
|  | 31/12/2016           | 01/01/2016            |
|  | VND                  | VND                   |
| <b>Phải trả người bán</b>                    |                      |                       |
| Công ty Cổ Phần kho vận & DVHH cao su        | -                    | 16.500.000            |
| Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh             | -                    | 7.916.753.465         |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Dầu Tiếng | 4.771.698.000        | -                     |
| Công ty Cổ Phần Cao Su Phước Hòa             | 3.755.668.628        | -                     |
|  | <b>8.527.366.628</b> | <b>7.933.253.465</b>  |
| <b>Thu nhập ban giám đốc</b>                 |                      |                       |
|  | 2016                 | 2015                  |
|  | VND                  | VND                   |
| Lương  | 1.001.664.202        | 948.706.458           |
| Tiền thưởng                                  | 108.455.807          | 85.524.084            |
|  | <b>1.110.120.009</b> | <b>1.034.230.542</b>  |

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2016 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2016.

### 39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

#### Nơi nhận :

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở GD&ĐT Tp.HCM
- Trung tâm lưu ký CK Tp.HCM
- Website : [www.tac.com.vn](http://www.tac.com.vn)
- Lưu VT



TRẦN VĂN ĐÁ



**PHỤ LỤC 01: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                    | Nhà xưởng và vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc và thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải<br>VND | Thiết bị văn phòng<br>VND | TSCĐ khác<br>VND  | Tổng<br>VND            |
|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                  |                                      |                            |                            |                           |                   |                        |
| Tại ngày 01/01/2016                | 63.187.803.618                       | 58.886.401.452             | 20.013.927.795             | 663.432.732               | 78.061.729        | 142.829.627.326        |
| Mua trong năm                      | -                                    | 4.747.854.302              | -                          | 296.768.500               | -                 | 5.044.622.802          |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành | 374.448.134                          | -                          | -                          | -                         | -                 | 374.448.134            |
| Tăng/giảm do phân loại lại TSCĐ    | 1.553.041.156                        | -                          | -                          | -                         | -                 | 1.553.041.156          |
| Giảm do phân loại lại TSCĐ         | -                                    | (1.553.041.156)            | -                          | -                         | -                 | (1.553.041.156)        |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                                    | -                          | -                          | -                         | -                 | -                      |
| Tại ngày 31/12/2016                | <b>65.115.292.908</b>                | <b>62.081.214.598</b>      | <b>20.013.927.795</b>      | <b>960.201.232</b>        | <b>78.061.729</b> | <b>148.248.698.262</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                                      |                            |                            |                           |                   |                        |
| Tại ngày 01/01/2016                | 38.036.656.008                       | 44.647.480.653             | 12.360.861.714             | 562.997.839               | 22.117.494        | 95.630.113.708         |
| Khấu hao trong năm                 | 3.213.296.872                        | 4.162.797.716              | 1.434.345.276              | 72.132.334                | 15.612.347        | 8.898.184.545          |
| Tăng do phân loại lại TSCĐ         | 1.145.945.475                        | -                          | -                          | -                         | -                 | 1.145.945.475          |
| Giảm do phân loại lại TSCĐ         | -                                    | (1.145.945.475)            | -                          | -                         | -                 | (1.145.945.475)        |
| Tại ngày 31/12/2016                | <b>42.395.898.355</b>                | <b>47.664.332.894</b>      | <b>13.795.206.990</b>      | <b>635.130.173</b>        | <b>37.729.841</b> | <b>104.528.298.253</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>             |                                      |                            |                            |                           |                   |                        |
| Tại ngày 01/01/2016                | <b>25.151.147.610</b>                | <b>14.238.920.799</b>      | <b>7.653.066.081</b>       | <b>100.434.893</b>        | <b>55.944.235</b> | <b>47.199.513.618</b>  |
| Tại ngày 31/12/2016                | <b>22.719.394.553</b>                | <b>14.416.881.704</b>      | <b>6.218.720.805</b>       | <b>325.071.059</b>        | <b>40.331.888</b> | <b>43.720.400.009</b>  |

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 44.048.409.886 VND.





**PHỤ LỤC 02: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2015            |                       | Trong năm              |                        | 31/12/2016             |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả     |
|  | VND                   | nợ<br>VND             | VND                    | VND                    | VND                    | nợ<br>VND              |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                  |                       |                       |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương | 76.254.462.293        | 76.254.462.293        | 340.008.749.127        | 215.699.534.548        | 200.563.676.872        | 200.563.676.872        |
| Trong đó:  |                       |                       |                        |                        |                        |                        |
| Hợp đồng 073B15 ngày 05/11/2015 (1)                  | 76.254.462.293        | 76.254.462.293        | 272.406.153.735        | 215.699.534.548        | 132.961.081.480        | 132.961.081.480        |
| Hợp đồng số 062B16 ngày 03/11/2016 (2)               | -                     | -                     | 67.602.595.392         | -                      | 67.602.595.392         | 67.602.595.392         |
|  | <b>76.254.462.293</b> | <b>76.254.462.293</b> | <b>340.008.749.127</b> | <b>215.699.534.548</b> | <b>200.563.676.872</b> | <b>200.563.676.872</b> |

(1) Khoản vay của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Bình Dương của Hợp đồng tín dụng số 073B15 ngày 05 tháng 11 năm 2015. Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay theo từng lần nhận nợ.

(2) Ngày 03 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 062B16 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng 265.000.000.000 (bao gồm cả số dư hạn mức của hợp đồng tín dụng số 073B15 ngày 05 tháng 11 năm 2015) nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay năm 2016 là 4,8% và được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các sổ tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này



PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                                     | VND                          | VND                     | VND                    | VND                      | VND                                  | VND                    |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>    |                              |                         |                        |                          |                                      |                        |
| Tăng vốn trong năm                  | 104.000.000.000              | 41.982.000.000          | (6.735.335.885)        | 7.663.769.678            | 12.998.374.655                       | 159.908.808.448        |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                            | -                       | -                      | -                        | 13.891.419.291                       | 13.891.419.291         |
| Chia cổ tức                         | -                            | -                       | -                      | -                        | (9.039.000.000)                      | (9.039.000.000)        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi      | -                            | -                       | -                      | -                        | (3.049.374.655)                      | (3.049.374.655)        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển         | -                            | -                       | -                      | 910.000.000              | (910.000.000)                        | -                      |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>    | <b>104.000.000.000</b>       | <b>41.982.000.000</b>   | <b>(6.735.335.885)</b> | <b>8.573.769.678</b>     | <b>13.891.419.291</b>                | <b>161.711.853.084</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                  | -                            | -                       | -                      | -                        | 14.542.741.218                       | 14.542.741.218         |
| Chi cổ tức                          | -                            | -                       | -                      | -                        | (9.830.000.000)                      | (9.830.000.000)        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi      | -                            | -                       | -                      | -                        | (3.381.419.291)                      | (3.381.419.291)        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển         | -                            | -                       | -                      | 486.000.000              | (486.000.000)                        | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành | -                            | -                       | -                      | -                        | (194.000.000)                        | (194.000.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>104.000.000.000</b>       | <b>41.982.000.000</b>   | <b>(6.735.335.885)</b> | <b>9.059.769.678</b>     | <b>14.542.741.218</b>                | <b>162.849.175.011</b> |

Căn cứ theo nghị quyết số 02/2016/NQ-TAC ngày 10/03/2016, phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Trích quỹ phát triển sản xuất 3,5% lợi nhuận sau thuế;
- Trích quỹ khen thưởng 14,5% lợi nhuận sau thuế;
- Trích quỹ phúc lợi 9,84% lợi nhuận sau thuế;
- Trích quỹ thưởng ban điều hành hoàn thành kế hoạch 1,4% lợi nhuận sau thuế;
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt 10% trên giá trị cổ phiếu